

CÔNG TY: Công ty CP bánh kẹo Hải Hà
Địa chỉ: 25 - Trương Định - Hai Bà Trưng - Hà nội
Tel: 04.38632956 Fax: 04.38631683.

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			262,265,336,366	288,332,676,355
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152,029,382,200	173,100,520,337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,196,504,392	45,088,159,010
1. Tiền	111	V.01	39,196,504,392	45,088,159,010
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	21,300,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21,300,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,093,443,573	23,131,585,159
1. Phải thu khách hàng	131		18,353,930,248	22,351,034,616
2. Trả trước cho người bán	132		2,079,787,740	1,064,477,957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		175,189,149	131,630,169
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	225,699,996	292,678,470
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(741,163,560)	(708,236,053)
IV. Hàng tồn kho	140		67,372,850,178	100,951,294,641
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67,372,850,178	100,951,294,641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,066,584,057	3,929,481,527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		386,845,718	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		537,139,496	1,432,611,976
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	155,799,500	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,986,799,343	2,496,869,551
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110,235,954,166	115,232,156,018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		49,966,696,203	54,917,285,235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	48,172,630,150	53,113,052,514
- Nguyên giá	222		208,598,181,040	206,397,488,218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160,425,550,890)	(153,284,435,704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	833,326	10,999,994
- Nguyên giá	228		191,200,000	191,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(190,366,674)	(180,200,006)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,793,232,727	1,793,232,727
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		60,269,257,963	60,314,870,783

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	59,990,059,384	59,557,813,450
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		79,751,604	557,610,358
3. Tài sản dài hạn khác	268		199,446,975	199,446,975
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		262,265,336,366	288,332,676,355
NGUỒN VỐN			83,108,143,100	113,397,362,819
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		78,790,041,022	109,506,751,363
I. Nợ ngắn hạn	310		74,471,938,944	105,616,139,907
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	252,500,000	252,500,000
2. Phải trả người bán	312		34,057,602,430	53,702,972,318
3. Người mua trả tiền trước	313		1,248,965,877	9,463,483,416
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,365,665,147	5,742,001,438
5. Phải trả người lao động	315		19,980,463,624	18,706,324,995
6. Chi phí phải trả	316		1,367,560,809	1,161,266,592
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,540,791,546	6,670,754,682
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9,658,389,511	9,916,836,466
II. Nợ dài hạn	330		4,318,102,078	3,890,611,456
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		292,560,000	292,560,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4,025,542,078	3,598,051,456
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183,475,295,344	178,825,924,992
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	183,475,295,344	178,825,924,992
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,125,000,000	82,125,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22,721,250,000	22,721,250,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,656,202,300	3,656,202,300
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		57,158,300	(1,814,869)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		59,647,734,786	59,647,734,786
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,369,788,543	6,369,788,543
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,898,161,415	4,307,764,232
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		262,265,336,366	288,332,676,355
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

CÔNG TY: Công ty CP bánh kẹo Hải Hà

Địa chỉ: 25 - Trương Định - Hai Bà Trưng - Hà nội

Tel: 04.38632956 Fax: 04.38631683.

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	119,649,528,275	112,712,070,396	299,664,075,725	293,424,507,795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		980,218,962	345,802,162	2,401,795,664	1,481,207,954
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -	10	VI.27	118,669,309,313	112,366,268,234	297,262,280,061	291,943,299,841
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	102,306,217,580	94,551,542,952	258,040,047,269	249,568,919,775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16,363,091,733	17,814,725,282	39,222,232,792	42,374,380,066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,229,681,319	806,401,413	2,228,780,715	1,163,390,601
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4,090,500	9,214,940	8,181,000	299,148,191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,090,500	9,214,940	8,181,000	299,148,191
8. Chi phí bán hàng	24		9,279,992,786	8,389,495,560	16,977,560,008	16,409,271,772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,379,947,742	9,034,704,069	15,889,552,442	18,909,472,133
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (	30		1,928,742,024	1,187,712,126	8,575,720,057	7,919,878,571
11. Thu nhập khác	31		851,231,568	2,039,642,651	1,489,307,708	2,883,736,302
12. Chi phí khác	32		531,718,620	1,085,891,565	659,498,187	1,558,496,862
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		319,512,948	953,751,086	829,809,521	1,325,239,440
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,248,254,972	2,141,463,212	9,405,529,578	9,245,118,011
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	84,204,989	303,557,754	1,873,523,641	2,079,471,454
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	477,858,754	231,808,049	477,858,754	231,808,049
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,686,191,229	1,606,097,409	7,054,147,183	6,933,838,508
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				859	1,169

CÔNG TY: Công ty CP bánh kẹo Hải Hà
Địa chỉ: 25 - Trương Định - Hai Bà Trưng - Hà nội
Tel: 04.38632956 Fax: 04.38631683.

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,405,529,578	9,245,118,011
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	V.10,08	7,200,281,854	7,761,988,960
- Các khoản dự phòng	03		32,927,507	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,248,417,078)	(1,163,663,328)
- Chi phí lãi vay	06		8,181,000	299,148,191
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,732,816,021	(237,251,424)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33,578,444,463	10,810,707,163
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thu	11		(29,069,791,776)	(17,296,269,901)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(819,091,652)	(46,276,179,471)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(290,559,111)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,459,144,623)	(5,081,357,654)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		660,439,550	12,931,918,731
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(416,226,855)	(17,243,709,058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,605,947,989	(46,540,108,891)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(2,249,692,822)	(2,445,994,865)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		19,636,363	272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,300,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,228,780,715	1,163,390,601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21,301,275,744)	(1,282,331,537)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	50,096,250,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	460,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(457,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,197,576,000)	(3,865,102,875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,197,576,000)	46,233,647,125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,892,903,755)	(1,588,793,303)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	45,088,159,010	28,400,360,329
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,249,137	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	39,196,504,392	26,811,567,026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.
- 3 Ngành nghề kinh doanh

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/04/2012 đến 30/06/2012
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính
- 2 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ
- 3 Đơn vị tuân thủ đúng, đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán hiện hành

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh
- 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không
- 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH, TSCĐ VH: ghi nhận ban đầu theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ HH, TSCĐ VH: áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận toàn bộ các phát sinh thực tế tại thời điểm nhận nợ
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại
- 8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
Trích lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm hàng tháng với mức trích 3% tính trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH
- 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo thực tế
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại thời điểm thanh toán theo tỷ giá liên ngân hàng với thực tế
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế
- 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng theo thực tế
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ theo thực tế
 - Doanh thu hoạt động tài chính theo thực tế
- 12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo thực tế phát sinh
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo chế độ Tài chính quy định.

V Thông tin bổ xung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

đơn vị tính: đồng Việt nam

01 Tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	815,920,184	696,140,362
Tiền gửi ngân hàng	38,380,584,208	44,392,018,648
Cộng	39,196,504,392	45,088,159,010
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	21,300,000,000	
Cộng	21,300,000,000	0
03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu bảo hiểm xã hội	198,465,496	262,203,970
Phải thu kinh phí công đoàn		
Phải thu khác	27,234,500	30,474,500
Cộng	225,699,996	292,678,470
04 Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	792,637,973	1,134,550,953
Nguyên liệu vật liệu	38,388,272,894	43,509,634,404
Công cụ dụng cụ	410,266,887	363,556,639
Chi phí SXKD dở dang	109,590,952	378,465,542
Thành phẩm	18,737,603,622	31,974,762,438
Hàng hoá	8,934,477,850	14,944,177,863
Hàng gửi đi bán		8,646,146,802
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá BĐS		
Cộng	67,372,850,178	100,951,294,641

14	Chi trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
	Chi phí cho giai đoạn triển khai chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ VH	58,661,188,369	59,301,812,839
	Chi trả trước dài hạn khác	1,328,871,015	256,000,611
	Cộng	59,990,059,384	59,557,813,450
15.	Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
	Vay ngắn hạn	252,500,000	252,500,000
	Nợ dài hạn đến hạn trả		
	Cộng	252,500,000	252,500,000
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
	Thuế GTGT	1,286,679,738	1,713,557,128
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế xuất, nhập khẩu	41,160,854	263,063,314
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,999,263	3,589,620,245
	Thuế thu nhập cá nhân	31,625,332	173,560,791
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
	Thuế tài nguyên		
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,199,960	2,199,960
	Cộng	1,365,665,147	5,742,001,438
17	Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
	Chi phí phải trả khác	1,367,560,809	1,161,266,592
	Cộng	1,367,560,809	1,161,266,592
18	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
	BH thất nghiệp		
	Kinh phí công đoàn	81,506,784	38,518,502
	Bảo hiểm xã hội		
	Bảo hiểm y tế		
	Phải trả về cổ phần hóa		
	Doanh thu chưa thực hiện	54,545,455	22,727,273
	Phải trả cổ tức	6,302,086,250	5,035,912,250
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	102,653,057	1,573,596,657
	Cộng	6,540,791,546	6,670,754,682

08 Tăng giảm TSCĐ HH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	29,339,919,261	163,130,637,973	13,073,251,494	853,679,490		206,397,488,218
- Mua trong quý		2,203,601,822		46,091,000		2,249,692,822
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán			49,000,000			49,000,000
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	29,339,919,261	165,334,239,795	13,024,251,494	899,770,490	-	208,598,181,040
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	22,678,165,616	122,122,725,328	7,784,672,154	698,872,606		153,284,435,704
- Khấu hao trong quý	467,527,193	6,278,233,593	405,336,584	39,017,816		7,190,115,186
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán			49,000,000			49,000,000
- Giảm khác (Thanh lý huỷ)						-
Số dư cuối quý	23,145,692,809	128,400,958,921	8,141,008,738	737,890,422	-	160,425,550,890
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	6,661,753,645	41,007,912,645	5,288,579,340	154,806,884	-	53,113,052,514
- Tại ngày cuối quý	6,194,226,452	36,933,280,874	4,883,242,756	161,880,068	-	48,172,630,150

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

85,220,232,259

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ HH

10 Tăng giảm TSCĐ VH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính				Tổng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm		191,200,000				191,200,000
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	191,200,000	-	-	-	191,200,000
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng						-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm		180,200,006				180,200,006
- Khấu hao trong quý		10,166,668				10,166,668
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	190,366,674	-	-	-	190,366,674
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	-	10,999,994	-	-	-	10,999,994
- Tại ngày cuối quý	-	833,326	-	-	-	833,326

20	Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a	Vay dài hạn	0	0
	Vay ngân hàng		
	Vay đối tượng khác		
	Trái phiếu phát hành		
b	Nợ dài hạn	0	0
	Thuê tài chính		
	Nợ dài hạn khác		
	Cộng	0	0

VI Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
25		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	119,649,528,275	112,712,070,396
Doanh thu bán hàng	119,649,528,275	112,712,070,396
Doanh thu cung cấp dịch vụ (VC)		
26		
Các khoản giảm trừ doanh thu	980,218,962	345,802,162
Chiết khấu thương mại	442,538,355	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	537,680,607	345,802,162
Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp)		
27		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	118,669,309,313	112,366,268,234
DT thuần trao đổi SP HH	118,669,309,313	112,366,268,234
DT thuần trao đoidịch vụ	0	0
28		
Giá vốn hàng bán	102,306,217,580	94,551,542,952
Giá vốn hàng hoá	102,306,217,580	94,551,542,952
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
29		
Doanh thu hoạt động tài chính	1,229,681,319	806,401,413
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,229,681,319	806,401,413
Lãi đầu tư trái phiếu, kì phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa p/phối	Cộng
A	1		2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	54,750,000,000		3,656,202,300	53,943,297,771	5,357,249,947	10,056,514,234	127,763,264,252
- Tăng vốn trong năm trước	27,375,000,000	22,721,250,000		5,704,437,015	1,012,538,596		56,813,225,611
- Lãi trong năm trước						20,250,771,926	20,250,771,926
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước						(2)	(2)
- Lỗ trong năm trước						(7,932,021,926)	(7,932,021,926)
- Giảm khác						(18,067,500,000)	(18,067,500,000)
Số cuối năm trước số dư đầu năm nay	82,125,000,000	22,721,250,000	3,656,202,300	59,647,734,786	6,369,788,543	4,307,764,232	178,827,739,861
- Tăng vốn trong năm này							-
- Lãi trong năm này						7,054,147,183	7,054,147,183
- Tăng khác(đ/chỉnh trong kỳ)							-
- Giảm vốn trong kỳ(Đ/c)							-
Trích quỹ và chia cổ tức						(2,463,750,000)	(2,463,750,000)
- Giảm khác(Cổ tức)							-
Số dư tại ngày 30/06/2012	82,125,000,000	22,721,250,000	3,656,202,300	59,647,734,786	6,369,788,543	8,898,161,415	183,418,137,044

30 Chi phí tài chính	4,090,500	9,214,940
Lãi tiền vay	4,090,500	9,214,940
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	84,204,989	303,557,754
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	84,204,989	303,557,754
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	477,858,754	231,808,049
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	477,858,754	231,808,049
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		
33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	118,166,590,484	119,916,256,510
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90,292,288,090	92,630,846,440
Chi phí nhân công	13,154,008,457	16,027,311,469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,583,714,485	3,582,393,979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738,347,316	500,507,561
Chi phí khác bằng tiền	10,398,232,136	7,175,197,061

VIII Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kì kế toán năm:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lí) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28"Báo cáo bộ phận"(2):
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những thông tin khác.(3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)